

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 305/CV-PC3I-5
V/v: công bố thông tin theo quy định

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)

Trụ sở chính: Tầng 6 - 78A Duy Tân - Tp. Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 2210027 - 0511 2212542 - Fax: 0511 2221000

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Lương Minh

Địa chỉ: 38 Đặng Thai Mai - Tp. Đà Nẵng

Điện thoại di động: 0903.505041 - ĐT cơ quan: 0511.2212540 - Fax: 0511.2221000

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo thường niên năm 2014

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

- Tài liệu kèm theo: Báo cáo thường niên năm 2014

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên; *dhv*
- Lưu P1, P5, đăng web.



Nguyễn Lương Minh



EVN CPC
PC3-INVEST

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3
ĐỊA CHỈ: TẦNG 6 - 78 A DUY TÂN TP ĐÀ NẴNG
ĐIỆN THOẠI: 0511.2212545 - FAX: 0511.2221000

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2014

CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 331 / BC-PC3I-5
V/v: báo cáo thường niên năm 2014

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Kính gửi: - CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 lập và công bố Báo cáo thường niên năm 2014, gồm các nội dung sau:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014 CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: + Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)
+ Tiếng Anh: PC3-INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
+ Viết tắt : PC3-INVEST
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (thay đổi lần 4) số: 0400599162 ngày 22/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.
- Vốn điều lệ đăng ký: 600.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2014: 271.467.070.000 đồng
- Địa chỉ: 78A Duy Tân, P. Hòa Thuận Đông, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: 0511.2210027 Fax: 0511.2221000 Website: www.pc3invest.vn
- Mã cổ phiếu: PIC

2. Quá trình hình thành và phát triển

Thực hiện chủ trương về việc cổ phần hoá các Doanh nghiệp Nhà nước, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã chỉ đạo Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) chuyển mô hình hoạt động của Ban Quản lý Dự án Các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ sang hình thức Công ty cổ phần. Trên cơ sở đó, ngày 21/12/2007, PC3-INVEST đã được thành lập - là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Các cổ đông sáng lập tại thời điểm thành lập của PC3-INVEST gồm: (1) Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung); (2) Công ty TNHH Đại Hoàng Hà; (3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình; (4) Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thương mại và Công nghiệp Việt Á; (5) Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hoà; (6) Công ty cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng (Cavico).

- Ngày 28/04/2009: Đại hội đồng Cổ đông đã chấp thuận cho cổ đông Cavico rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập và đồng ý để Công ty Điện lực 3 nhận góp vốn thay cho Cavico. Đại hội đồng Cổ đông cũng đã thống nhất chủ trương đầu tư dự án nhà máy thủy điện (NMTĐ) Đa Krông1, tỉnh Quảng Trị.
- Ngày 17/08/2009: dự án CDM của NMTĐ Đăk Pône đã được đánh giá quốc tế, đấu thầu bán CERs. Hội đồng quản trị đã thống nhất chọn người mua CERs là Công ty South Pole - Thụy Sĩ.
- Ngày 28/11/2009: PC3-INVEST tổ chức động thổ và bắt đầu triển khai thi công NMTĐ Đa Krông1 (12 MW) – Tỉnh Quảng Trị.
- Ngày 05/05/2010: PC3-INVEST ký hợp đồng bán CERs cho Nhà thầu VietNam Carbon Assets Ltd.
- Ngày 01/06/2010: Nhà máy thủy điện (NMTĐ) Đăk Pône chính thức đưa vào vận hành thương mại.



Toàn cảnh Nhà máy thủy điện Đăk Pône

- Tháng 6/2011: dự án CDM Đăk Pône đã được Ủy ban CDM của Liên hiệp quốc phê chuẩn, bắt đầu bán chỉ tiêu giảm phát thải CERs từ 2/6/2011.
- Năm 2012, do khó khăn về vốn đầu tư, Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị tạm dừng thi công NMTĐ Đa Krông 1.
- Tháng 8/2012, PC3-INVEST được Quacert cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn 9001: 2008.
- Tháng 11/2012: PC3-INVEST thực hiện thành công cơ chế phát triển sạch (CDM) và đã bắt đầu có doanh thu bán CERs và VERs từ NMTĐ Đăk Pône.
- Tháng 11/2014: PC3-INVEST triển khai thi công lại NMTĐ Đa Krông 1.



Toàn cảnh đập dâng – đập tràn Nhà máy thủy điện Đa Krông 1

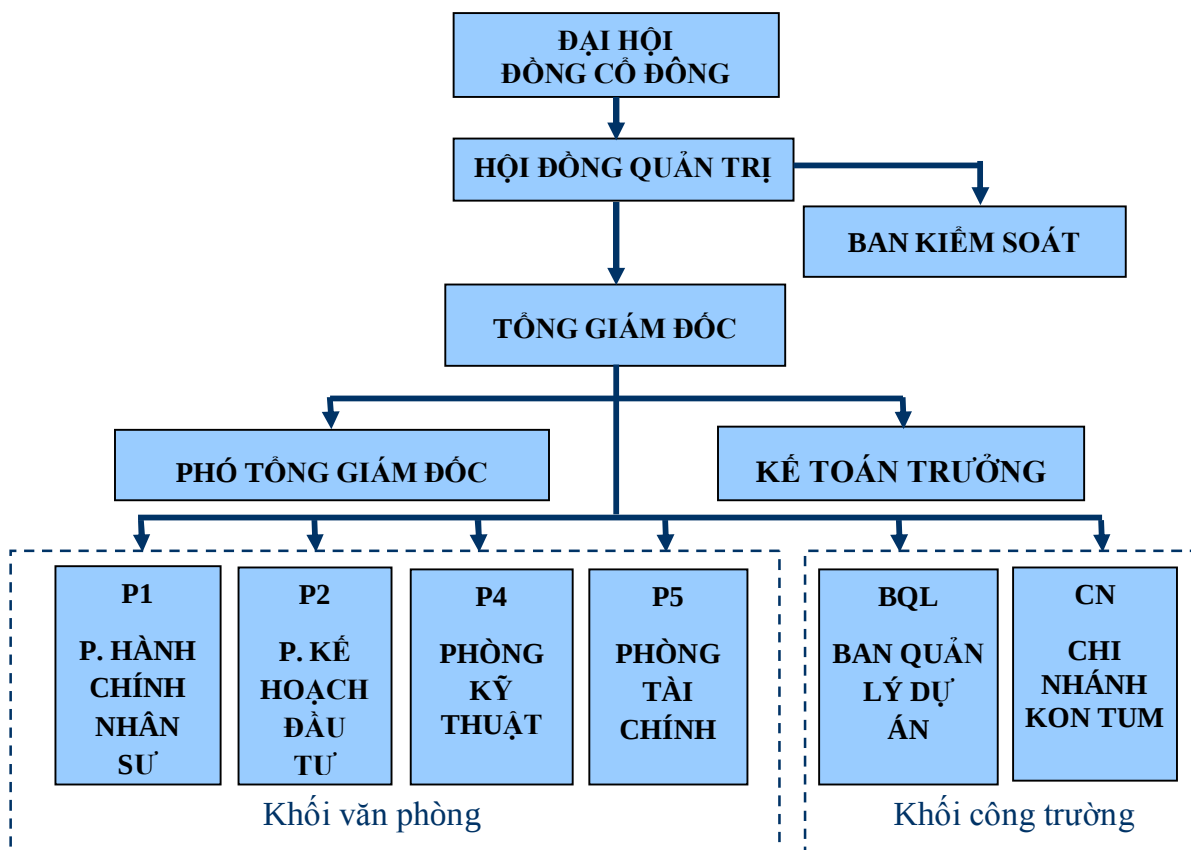
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh (SXKD) điện năng.
- Địa bàn kinh doanh chủ yếu là khu vực Miền trung và Tây nguyên.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

* Mô hình quản trị của PC3-INVEST: được tổ chức gọn, phát huy được hiệu lực điều hành theo mô hình Công ty cổ phần và hướng đến hiệu quả cao nhất cho cổ đông. Tổng số cán bộ công nhân viên PC3-INVEST đến thời điểm cuối năm 2014 là 50 người.

Tổ chức bộ máy quản trị điều hành PC3-INVEST gồm có:



- Viên chức quản lý: gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

- Khối văn phòng: gồm 04 phòng nghiệp vụ:

+ Phòng Hành chính - Nhân sự: tổ chức quản trị nhân sự, lao động tiền lương, hành chính, quảng bá thương hiệu, văn hóa doanh nghiệp, pháp chế, tổ chức thực hiện công tác đền bù tái định cư – môi trường, công tác y tế, thi đua khen thưởng, thanh tra bảo vệ.

+ Phòng Kế hoạch - Đầu tư: xây dựng kế hoạch dài hạn và ngắn hạn về đầu tư và SXKD của PC3-INVEST, quản lý chung tình hình SXKD, công tác đấu thầu, hợp đồng và mua sắm vật tư thiết bị cho dự án, quản lý vật tư thiết bị trong quá trình đầu tư và SXKD.

+ Phòng Kỹ thuật: quản lý đầu tư xây dựng, quản lý chung về công tác chuẩn bị sản xuất, quản lý kỹ thuật sản xuất, công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác sáng kiến, nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công tác đấu thầu xây lắp, công tác thẩm tra, thẩm định các thủ tục đầu tư xây dựng.

+ Phòng Tài chính: tổ chức thực hiện công tác tài chính – kế toán, thanh quyết toán công trình, quản lý cổ đông của PC3-INVEST.

- Khối công trường gồm:

+ Ban QLDA: quản lý dự án, giám sát thi công xây dựng công trình do PC3-INVEST làm chủ đầu tư.

+ Chi nhánh KonTum: quản lý vận hành NMTĐ Đắk Pône.

- Các công ty con, công ty liên kết: không có

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của PC3-INVEST: Phần đầu đến năm 2020, PC3-INVEST trở thành nhà đầu tư chuyên nghiệp, có hiệu quả lợi nhuận cao và phát triển bền vững trong lĩnh vực sản xuất - kinh doanh điện năng ở Miền Trung.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Theo Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2006 - 2015 có xét đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hằng năm nhu cầu điện năng ở nước ta tăng bình quân 17%, gấp hai đến ba lần tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân. Để đáp ứng đủ nhu cầu điện năng cho đất nước, mỗi năm cả nước cần được bổ sung khoảng 3.800MW. Đồng bộ với việc xây dựng các NMTĐ lớn, nhiệt điện khí và than, chủ trương phát triển thủy điện vừa và nhỏ cũng là một giải pháp góp phần nâng công suất khả dụng của toàn hệ thống. Định hướng lâu dài của PC3-INVEST là ưu tiên đầu tư vào lĩnh vực thủy điện để phát huy thế mạnh sở trường về quản lý đầu tư và vận hành các CTTĐ của mình. Tuy nhiên, ảnh hưởng tiêu cực của lạm phát và suy thoái kinh tế toàn cầu làm tăng chi phí đầu tư và giảm khả năng huy động vốn. Cho nên trước mắt, PC3-INVEST tập trung khai thác có hiệu quả NMTĐ Đăk Pône (14 MW), đồng thời có kế hoạch phù hợp để tiếp tục triển khai các dự án thủy điện: Đa Krông 1 (12 MW), Trạm thủy điện hồ B Đăk Pône (1,6 MW), Sông Tranh 5 (40 MW).

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của PC3-INVEST:

Cam kết thực hiện nghiêm túc công tác đánh giá tác động môi trường đối với từng dự án, sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, giảm thiểu tác động đến môi trường trong quá trình xây dựng, quản lý, vận hành nhà máy điện; Đầu tư thích đáng cho các hoạt động kiểm soát ô nhiễm, tăng cường chất lượng môi trường trên tất cả các công trình do PC3-INVEST đầu tư, sở hữu.

6. Các rủi ro:

- Rủi ro về lạm phát, suy thoái: tình hình lạm phát trong nước cộng thêm suy thoái kinh tế toàn cầu đã gây ra nhiều khó khăn và thách thức đối với nền kinh tế nói chung, ảnh hưởng rất lớn hoạt động SXKD, đầu tư XDCB của PC3-INVEST nói riêng.

- Rủi ro về lãi suất: Đặc thù của hoạt động đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện là đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn, trong đó nguồn vốn vay thường chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu vốn. Vì vậy, sự biến động của lãi suất sẽ có tác động đến khả năng huy động vốn để đầu tư cho các dự án CTTĐ cũng như ảnh hưởng đến kết quả SXKD của PC3-INVEST.

- Rủi ro về luật pháp: Hoạt động kinh doanh của PC3-INVEST chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật thuế, Luật Điện lực và các quy định khác của Chính phủ liên quan đến ngành điện...Ngoài ra, giá bán điện chưa được điều chỉnh kịp thời so với mức tăng của thuế tài nguyên, phí sử dụng môi trường rừng, chi phí đầu vào làm tăng đáng kể chi phí SXKD của PC3-INVEST.

- Rủi ro đặc thù về thủy điện: năng lực sản xuất điện năng và doanh thu của NMTĐ nhỏ (không có hồ chứa điều tiết nước) tăng giảm phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, vì vậy, thời tiết hạn hán sẽ ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của PC3-INVEST.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

PC3-INVEST đã tổ chức tốt công tác sản xuất điện, tích cực áp dụng nhiều biện pháp để hợp lý hóa sản xuất và khai thác hiệu quả nguồn nước, ứng dụng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tăng công suất phát điện trong giờ cao điểm. PC3-INVEST đã chủ động tự thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng NMTĐ Đắk Pône. Sản lượng điện thương phẩm cả năm là 60,364 triệu kWh .

Từ khi đưa vào vận hành (tháng 06/2010) đến nay, hoạt động sản xuất kinh doanh của PC3-INVEST từ NMTĐ Đắk Pône liên tục đạt hiệu quả kinh tế cao hơn mong đợi so với dự tính trong Dự án đầu tư xây dựng công trình, đã giảm thời gian lỗ theo kế hoạch của gần 5 năm (theo kết quả phân tích tài chính trong dự án đầu tư thì phải bù lỗ trong 6 năm vận hành đầu tiên, nhưng thực tế vận hành trong 5 năm qua chỉ lỗ năm 2011 là: 5,549 tỷ đồng); lũy kế đến năm 2014, tổng doanh thu đạt 209,04 tỷ đồng, tổng lợi nhuận đạt 24,39 tỷ đồng nên đã bù hết số lỗ năm 2011 và đã bắt đầu chia cổ tức cho năm 2013 với tỷ lệ 3%. Năm nay, với lợi nhuận đạt được đã đảm bảo mức cổ tức 5% theo kế hoạch ĐHĐCĐ giao.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề:

Sản lượng điện thương phẩm cả năm là 60,364 triệu kWh (đạt 96% kế hoạch là 62,9 triệu kWh và đạt 105,05% so với thực hiện 2013 là 57,46 triệu kWh); Tổng doanh thu đạt 51,607 tỷ đồng (đạt 101,86% so với kế hoạch 2014 là 50,66 tỷ đồng và đạt 107,94% so với thực hiện 2013 là 47,81 tỷ đồng); Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt 15,61 tỷ đồng (đạt 111,24 % so với kế hoạch là 14,033 tỷ đồng và đạt 113,62% so với thực hiện 2013 là 13,74 tỷ đồng).

* Các chỉ tiêu SXKD so với các năm liền kề:

Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
A. Sản xuất điện năng				
- Sản lượng kế hoạch	Triệu kWh	52,147	50,00	62,90
- Sản lượng phát	Triệu kWh	45,629	57,46	60,36
- Doanh thu	Tỷ đồng	35,709	45,73	49,61
- Lợi nhuận	Tỷ đồng	13,055	23,10	22,02
B. HĐ tài chính và hoạt động khác				
- Thu nhập (lãi tiền gửi)...	Tỷ đồng	4,449	2,078	1,992
- Lợi nhuận	Tỷ đồng	-12,722	-9,353	-5,55
C. Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,202	13,739	15,61

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,052%

c. Ông Nguyễn Dương Long

- Năm sinh: 10/02/1972

Nơi sinh: Quảng Nam

- Trình độ văn hoá : 12/12

- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kỹ thuật chuyên ngành Mạng và Hệ thống điện.

- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 8/1994 – 7/1995: Chuyên viên Phòng Xây dựng cơ bản Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung).

+ Từ tháng 8/1995 - 12/2000: Chuyên viên Ban Quản lý dự án lưới điện – Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung).

+ Từ tháng 01/2001 - 3/2008: Phó Trưởng phòng Kỹ thuật Kinh tế Dự toán – Ban Quản lý dự án lưới điện – Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung).

+ Từ tháng 4/2008 - 15/8/2008: Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Đầu tư - Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3.

+ Từ ngày 16/8/2008 đến 13/11/2014: Trưởng phòng Kế hoạch - Đầu tư - Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3.

+ Từ ngày 14/11/2014 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,037%

d. Bà Đặng Thị Thu Nga

- Năm sinh: 21/11/1981

Nơi sinh: Bình Định

- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán

- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 10/2002 - tháng 08/2007: Nhân viên Phòng Tài chính Ban QLDA các CTTĐ vừa và nhỏ

+ Từ tháng 08/2007 - tháng 12/2007: Phó trưởng Phòng Tài chính Ban QLDA các CTTĐ vừa và nhỏ

+ Từ tháng 01/2008 - tháng 03/2008: Nhân viên Phòng Tài chính PC3-INVEST.

+ Từ tháng 03/2008 đến tháng 4/2011: Phó trưởng Phòng Tài chính PC3-INVEST.

+ Từ tháng 04/2011 đến nay: Kế toán trưởng PC3-INVEST.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,014%

* Những thay đổi trong ban điều hành: ngày 14/11/2014 HĐQT PC3-INVEST đã ký Quyết định số 69/QĐ-HĐQT bổ nhiệm ông Nguyễn Dương Long là Phó Tổng Giám đốc PC3-INVEST .

* Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động: đến thời điểm 31/12/2014, tổng CBCNV PC3-INVEST là 50 người. Chính sách đối với người lao động được PC3-INVEST thực hiện như sau:

- PC3-INVEST thực hiện đầy đủ các quyền lợi về tinh thần, vật chất cho người lao động theo quy định của pháp luật và Thỏa ước lao động tập thể. Môi trường làm việc an toàn, đầy đủ các trang cụ lao động cần thiết.

- CBCNV PC3-INVEST được quan tâm, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thể hiện năng lực, tự do sáng tạo, phát triển kỹ năng.

- Có chế độ đãi ngộ hợp lý, tôn trọng đóng góp của cá nhân; công bằng, minh bạch, dân chủ trong xử lý các vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn:

- Trạm thủy điện hồ B Đăk Pône:

Công ty đã hoàn thành công tác nghiệm thu gói thầu số 2.1: Cung cấp thiết bị cơ khí thủy công và thi công xây dựng tuyến Tuynel – Trạm thủy điện hồ B theo Nghị định số 15/2013/NĐ-CP của Chính phủ và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán phần còn lại của hạng mục này (là 39,22 tỷ đồng).

- Công trình thủy điện Đa Krông 1:

PC3-INVEST tích cực tìm kiếm nguồn tín dụng lãi suất thấp cho dự án và đã ký hợp đồng vay vốn với Liên danh Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt & Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - Chi nhánh Đà Nẵng, với khoản vay 230 tỷ đồng trong 12 năm. Đồng thời, PC3-INVEST đã hoàn thành các thủ tục liên quan và triển khai thi công lại công trình vào đầu tháng 11/2014. Tình hình triển khai thực hiện một số hạng mục công trình, như sau:

+ Đã tổ chức mời các nhà thầu thương thảo, đàm phán và ký phụ lục hợp đồng cho các gói thầu đang thi công dang dở và bị tạm dừng từ năm 2010, gồm: gói thầu 4.2 – Thi công đập dâng-đập tràn; gói thầu 7 – Cung cấp VTTB và thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp cấp điện thi công; gói thầu 4.3 & 4.4 – Cung cấp xi măng, thép xây dựng cho hạng mục đập dâng-đập tràn; gói thầu 33 – Bảo hiểm xây dựng và lắp đặt.

+ Đã tổ chức đấu thầu, ký hợp đồng các gói thầu triển khai mới, gồm: gói thầu 1 – Cung cấp thiết bị cơ khí thủy lực, thiết bị điện nhà máy và trạm biến áp nâng, giá trị 2,469 triệu USD, thời gian thực hiện 24 tháng (kể cả dịch vụ kỹ thuật); gói thầu 3.1 – Xây dựng cửa nhận nước, đường hầm áp lực và tháp điều áp, giá trị 58,298 tỷ đồng, thời gian thực hiện 17 tháng; gói thầu 11.1 – Xây dựng khu nhà quản lý vận hành, giá trị 2,316 tỷ đồng, thời gian thực hiện 5 tháng. Công ty cũng đã tổ chức đánh giá thầu các gói thầu: gói thầu 2 – Cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; gói thầu số 3.2 – Xây dựng nhà máy-kênh xả, đường ống áp lực; gói thầu 3.3 – Cung cấp xi măng và gói thầu 3.4 – Cung cấp thép xây dựng cửa nhận nước, đường hầm áp lực, tháp điều áp, đường ống áp lực, nhà máy, kênh xả, theo tiến độ chung của dự án.

Sau khi ký hợp đồng, các nhà thầu đều đã tập trung thi công xây dựng và đáp ứng tiến độ chung của dự án. Mặc dù bị tạm dừng hơn 3 năm, nhưng nhờ thực hiện tốt các thủ tục pháp lý và các khâu chuẩn bị nên khi triển khai lại, dự án NMTĐ Đa Krông 1 được tiến hành thông suốt, không bị vướng mắc lớn và vẫn đảm bảo quản lý được chi phí theo TMDT đã được phê duyệt từ năm 2013. Công ty đang tập trung mọi nguồn lực để triển khai dự án đảm bảo chất lượng, trong hạn mức chi phí và đúng tiến độ hoàn thành dự kiến cuối năm 2016.

b. Các công ty con, công ty liên kết: không có.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	332.494	351.967	5,85%
Doanh thu thuần	45.733	49.614	8,48%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.101	16.561	17,44%
Lợi nhuận khác	-354	-95	73,16%
Lợi nhuận trước thuế	13.747	16.465	19,77%
Lợi nhuận sau thuế	13.739	15.610	13,62%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	598	612	2,3%

- Các chỉ tiêu khác: không có

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Đơn vị tính: triệu đồng

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,73	2,71
- Hệ số thanh toán nhanh	1,34	2,24
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	24,29%	18,16%
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	32,09%	22,20%
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
- Vòng quay hàng tồn kho:	2,74	3,08
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	13,75%	14,09%
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Doanh thu thuần	30,04%	31,46%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Vốn chủ sở hữu	5,46%	5,42%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	4,13%	4,43%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/d.thu thuần	30,83%	33,38%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 27.146.707 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành : 27.146.707 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 24.346.707 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu : 2.800.000 cổ phần
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài: không có

b. Cơ cấu cổ đông:

Tên cổ đông	Tỷ lệ sở hữu vốn góp		
	Cổ đông trong nước	Cổ đông nước ngoài	Cộng
I. Cổ đông lớn/Cổ đông tổ chức	84,51%	0,00%	84,51%
1. Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung)	72,90%	0,00%	72,90%
2. Ngân hàng TMCP An Bình	5,55%	0,00%	5,55%
3. Công ty TNHH Đại Hoàng Hà	1,72%	0,00%	1,72%
4. Công ty CP Điện lực Khánh Hoà	3,67%	0,00%	3,67%
5. C.ty CPTĐ Đầu tư TM&CN Việt Á	0,66%	0,00%	0,66%
Cổ đông nhỏ/ Cổ đông cá nhân	15,49%	0,00%	15,49%
Tổng cộng	100,00%	0,00%	100,00%
Trong đó			
- Cổ đông nhà nước	72,90%	0,00%	72,90%
- Cổ đông khác	27,10%	0,00%	27,10%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: trong năm 2014, theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được sự cho phép của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, PC3-INVEST phát hành cổ phần riêng lẻ cho các cổ đông sáng lập với số tiền nhận được là 28,00 tỷ đồng, đạt 100 % so với kế hoạch.

c. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

d. Các chứng khoán khác: không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

* Tổng quan về hoạt động của PC3-INVEST so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động SXKD trước đây: như đã nêu tại mục II.1

*Những tiến bộ PC3-INVEST đã đạt được:

Mọi mặt hoạt động của Công ty đều tuân thủ đúng quy định Nhà nước, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của HĐQT. PC3-INVEST đã cố gắng để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đạt và vượt một số chỉ tiêu trọng yếu, như sau:

+ Về SXKD: Mặc dù sản lượng điện phát giảm do thời tiết khô hạn bất thường nhưng nhờ tiết giảm chi phí, tăng giá bán điện bình quân 4,1% so với kế hoạch và tăng doanh thu khác nên lợi nhuận sau thuế vượt 11,24% kế hoạch đề ra; đảm bảo được mức cổ tức theo kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông giao là 5%.

+ Về ĐTXD: Thu xếp được vốn vay (230 tỷ đồng) có lãi suất thấp để đầu tư dự án NMTĐ Đa Krông 1; đã thực hiện đầy đủ các thủ tục pháp lý có liên quan và tổ chức triển khai thi công lại dự án này đảm bảo yêu cầu về chất lượng, chi phí và tiến độ chung; hoàn thành quyết toán hạng mục Tuynel dẫn nước - hồ B Đăk Pône.

+ Công tác quản trị doanh nghiệp tiếp tục được tăng cường, đảm bảo chất lượng, hiệu quả công việc và tiết kiệm chi phí hoạt động (giảm 7,55% so với dự toán được duyệt); việc áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2008, tiêu chuẩn 5S và xây dựng Văn hóa doanh nghiệp có chuyển biến đi vào chiều sâu; thực hiện thành công nhiều giải pháp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật để tăng năng suất lao động (tăng 21,57% so với năm 2013) và giảm lãi suất vay khoảng 800 triệu đồng.

Căn cứ Thông tư 158/2013/TT-BTC về đánh giá hoạt động doanh nghiệp, Công ty đủ điều kiện xếp loại A (hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2014), cụ thể:

+ Chỉ tiêu 1 (Doanh thu và thu nhập khác): có tổng doanh thu năm 2014 là 51,607 tỷ đồng, đạt 101,86% so với kế hoạch 2014 (50,66 tỷ đồng) – xếp loại A.

+ Chỉ tiêu 2 (Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu): có chỉ số ROE = 5,75%, cao hơn kế hoạch được giao (5,17%) – xếp loại A.

+ Chỉ tiêu 3 (Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn): Công ty chưa có nợ phải trả quá hạn; khả năng thanh toán nợ đến hạn là 2,71 lớn hơn yêu cầu (là 1) – xếp loại A.

+ Chỉ tiêu 4 (Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành): Trong năm 2014, PC3-INVEST không vi phạm quy định của Nhà nước, không bị các cơ quan có thẩm quyền kết luận là đã vi phạm hoặc có văn bản nhắc nhở về thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật – xếp loại A.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản:

PC3-INVEST đã hoàn thành công tác nghiệm thu gói thầu số 2.1: Cung cấp thiết bị cơ khí thủy công và thi công xây dựng tuyến Tuynel – Trạm thủy điện hồ B theo Nghị định số 15/2013/NĐ-CP của Chính phủ và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán phần còn lại của hạng mục này (là 39,22 tỷ đồng). Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản năm 2014 là: 4,43%. Tỷ suất này sẽ cao hơn vào các năm sau khi gốc vay, lãi vay giảm dần cùng với việc thực hiện những biện pháp hiệu quả về quản trị.

b. Tình hình nợ phải trả:

Nợ phải trả năm 2014 (63,933 tỷ đồng) giảm so với năm 2013 (80,770 tỷ đồng) là 16,83 tỷ đồng, chủ yếu do giảm gốc vay vốn đầu tư xây dựng NMTĐ Đăk Pône tại NHTMCP Công thương Đà Nẵng. Nợ phải trả của PC3-INVEST đến 31/12/2014 chưa có khoản nào xếp vào phải thu khó đòi hay quá hạn phải trả. Các khoản công nợ trên đều được kiểm soát chặt chẽ.

Ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hồi đoái đến kết quả hoạt động SXKD của PC3-INVEST là không đáng kể bởi chỉ tiêu này chỉ chiếm 1,4% trong tổng chi phí SXKD năm 2014 của PC3-INVEST.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Bộ máy tổ chức của PC3-INVEST đã ổn định và phát huy được hiệu lực điều hành theo mô hình Công ty cổ phần. Các chính sách và hoạt động quản lý nội bộ (nhân sự, tài chính, sản xuất, đầu tư, kinh doanh...) đều được triển khai nề nếp, thông suốt và đạt hiệu quả. PC3-INVEST luôn đổi mới phương thức làm việc, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được tổ chức công bằng, thực hiện phân chia thu nhập theo năng lực công tác... đã tạo tác động tích cực đến CBCNV, vì thế công tác quản trị luôn định, tiết kiệm chi phí mà vẫn đảm bảo hiệu quả công việc. PC3-INVEST không ngừng đổi mới công tác quản lý thông qua việc áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2008, tiêu chuẩn 5S, ứng dụng phần mềm mã nguồn mở, sử dụng công nghệ thông tin và xây dựng Văn hóa doanh nghiệp.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

a. Công tác SXKD điện năng:

PC3-INVEST tập trung nâng cao hiệu quả SXKD điện năng từ NMTĐ Đăk Pône, làm tốt công tác duy tu, bảo dưỡng, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và phòng chống bão lũ. Cân đối được tài chính để trả nợ gốc, trả lãi vay và tăng dần lợi nhuận. Đồng thời, PC3-INVEST tăng cường công tác đào tạo, chuẩn bị nhân lực để tiếp nhận quản lý vận hành và khai thác hiệu quả NMTĐ Đa Krông 1 dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2016.

b. Công tác đầu tư xây dựng

* *CTTĐ Đăk Pône*: Nghiên cứu các điều kiện để đề xuất triển khai xây dựng Trạm thủy điện hồ B (2x0,8MW) vào thời điểm thích hợp.

* *CTTĐ Đa Krông 1*: Tổ chức tốt công tác quản lý ĐTXD (về chất lượng - tiến độ - chi phí) để hoàn thành dự án NMTĐ Đa Krông 1 dự kiến vào cuối năm 2016.

* *CTTĐ Sông Tranh 5*: Đây là dự án có quy mô lớn đã được phê duyệt trong Tổng sơ đồ giai đoạn VII, sẽ được PC3-INVEST tiếp tục nghiên cứu cần trọng về hiệu quả tài chính và đầu tư khi có cơ hội thuận lợi.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của PC3-INVEST:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của PC3-INVEST:

Mọi mặt hoạt động của PC3-INVEST đều tuân thủ đúng quy định Nhà nước, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị. Ngoài các yếu tố khách quan vượt khả năng quản lý của mình, PC3-INVEST đã cố gắng khắc phục khó khăn và động viên toàn thể CBCNV hoàn thành nhiệm vụ. Hội đồng quản trị thống nhất đánh giá PC3-INVEST đã hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD năm 2014.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc PC3-INVEST

Hội đồng quản trị đã giám sát việc quản lý, điều hành hoạt động PC3-INVEST của Ban Giám đốc và nhận thấy trong năm 2014, mặc dù hoạt động của Công ty gặp nhiều khó khăn khách quan ngoài tầm kiểm soát, nhưng Ban Giám đốc đã chủ động có nhiều biện pháp hữu hiệu, tổ chức triển khai thực hiện hoàn thành các mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị giao. Ban Giám đốc làm việc rất chủ động, sâu

sát, quyết tâm với công việc và có tinh thần trách nhiệm cao. Hội đồng quản trị đã thống nhất đánh giá Ban Giám đốc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2014.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

a. Công tác SXKD điện năng:

Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo và giám sát PC3-INVEST thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả SXKD điện năng từ NMTĐ Đắk Pône như: làm tốt công tác duy tu, bảo dưỡng, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và phòng chống bão lũ; cân đối được tài chính để trả nợ gốc đúng hạn hoặc trước hạn và chuẩn bị các điều kiện để khai thác hiệu quả NMTĐ Đa Krông 1 dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2016.

b. Công tác đầu tư xây dựng:

* *CTTĐ Đắk Pône*: Nghiên cứu các điều kiện để đề xuất triển khai xây dựng Trạm thủy điện hồ B (2x0,8MW) vào thời điểm thích hợp.

* *CTTĐ Đa Krông 1*: Giám sát chặt chẽ PC3-INVEST trong công tác quản lý ĐTXD (về chất lượng - tiến độ - chi phí) dự án NMTĐ Đa Krông 1 để hoàn thành dự kiến vào cuối năm 2016.

* *CTTĐ Sông Tranh 5*: Hội đồng quản trị sẽ cân nhắc và quyết định đầu tư khi có cơ hội thuận lợi.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Tham gia thành viên HĐQT tại công ty khác	Loại thành viên HĐQT	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại PC3 - INVESST
1	Nguyễn Thành (Chủ tịch HĐQT)	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Sông Ba	Không điều hành	0,000%
2	Nguyễn Lương Minh	Không	Điều hành	0,072%
3	Phạm Quốc Khánh	Không	Độc lập	0,013%
4	Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực – CN Đà Nẵng	Không điều hành	0,000%
5	Đinh Châu Hiếu Thiện	- Thành viên HĐQT Công ty CP Thủy điện Định Bình. - Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Sông Ba. - Thành viên HĐQT Công ty CP Thủy điện Gia Lai.	Độc lập	0,009%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp 4 lần, tại các cuộc họp này HĐQT đã quyết nghị một số chủ trương chính cho hoạt động của PC3-INVEST do Tổng Giám đốc trình, bao gồm: đánh giá kết quả hoạt động năm 2013, triển khai kế hoạch năm 2014; thống nhất chương trình và nội dung dự thảo văn kiện ĐHCĐ 2014, thống nhất chủ

trương vay vốn thương mại để đầu tư NMTĐ Đa Krông 1; đánh giá tình hình SXKD năm 2014, đánh giá kết quả hoạt động năm 2014 và một số vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.

Trong năm 2014 HĐQT đã bổ nhiệm Ông Nguyễn Dương Long giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3.

HĐQT đã giám sát việc quản lý, điều hành hoạt động PC3-INVEST của Tổng Giám đốc và nhận thấy rằng hoạt động của PC3-INVEST được tổ chức thực hiện tốt. Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng chức trách được giao theo Điều lệ PC3-INVEST, đảm bảo các hoạt động PC3-INVEST đúng quy định của pháp luật. Trong năm 2014, hoạt động SXKD của Công ty như sau: Sản lượng điện thương phẩm cả năm là 60,364 triệu kWh (đạt 96% kế hoạch là 62,9 triệu kWh và đạt 105,05% so với thực hiện 2013 là 57,46 triệu kWh); Tổng doanh thu đạt 51,607 tỷ đồng (đạt 101,86% so với kế hoạch 2014 là 50,66 tỷ đồng và đạt 107,94% so với thực hiện 2013 là 47,81 tỷ đồng); Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt 15,61 tỷ đồng (đạt 111,24 % so với kế hoạch là 14,033 tỷ đồng và đạt 113,62% so với thực hiện 2013 là 13,74 tỷ đồng); Nộp ngân sách nhà nước năm 2014 (10,22 tỷ đồng) tăng 48,99 % so với năm 2013(6,86 tỷ đồng). PC3-INVEST đã khắc phục khó khăn và triển khai có hiệu quả các hoạt động quản trị như: tiếp tục củng cố hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001-2008, triển khai văn hóa doanh nghiệp và tiêu chuẩn 5S trong quá trình sản xuất. Nhờ đó, hiệu quả SXKD được nâng cao, đảm bảo tuyệt đối an toàn vệ sinh lao động.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: không có.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: không có.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty trong năm:

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Ngô Tấn Hồng	0,005%
2	Phan Thanh Lý	0,000%
3	Nguyễn Anh Văn	0,000%

b. Hoạt động của Ban kiểm soát: Trong năm 2014, Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra Báo cáo tài chính, tình hình thực hiện kế hoạch SXKD, đầu tư xây dựng trong 6 tháng đầu năm và cả năm 2014. Ban kiểm soát đã đánh giá khách quan, trung thực về các mặt hoạt động của PC3-INVEST; đánh giá cao nỗ lực của Ban giám đốc cùng toàn thể CBCNV PC3-INVEST đã có nhiều cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch SXKD theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông PC3-INVEST trong bối cảnh nhiều yếu tố khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động của PC3-INVEST.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: đồng

Họ và tên	Chức vụ	Tiền thù lao/năm	Tiền thưởng /năm
I. Hội đồng quản trị			
Nguyễn Thành	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	10.000.000
Nguyễn Lương Minh	Ủy viên HĐQT	60.000.000	8.000.000
Phạm Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT	60.000.000	8.000.000
Đinh Châu Hiếu Thiện	Ủy viên HĐQT	60.000.000	8.000.000
Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT	60.000.000	8.000.000
II. Ban Kiểm soát			
Ngô Tấn Hồng	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	5.000.000
Phan Thanh Lý	Thành viên Ban Kiểm soát	42.000.000	2.500.000
Nguyễn Anh Văn	Thành viên Ban Kiểm soát	42.000.000	2.500.000

b. Lương, thưởng và các khoản lợi ích của thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng:

PC3-INVEST đã thực hiện trên cơ sở hệ số lương, phụ cấp theo Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong công ty Nhà nước tại nghị định số 205/2004/NĐ-CP, ngày 14/12/2004 của Chính phủ, nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ, và các quy định khác có liên quan của Nhà nước, của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: đồng

Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương/năm	Tiền thưởng /năm
Nguyễn Lương Minh	Tổng Giám đốc	432.000.000	78.920.000
Phạm Sỹ Huân	Phó Tổng Giám đốc	302.400.000	42.710.000
Nguyễn Dương Long	Phó Tổng Giám đốc	37.800.000	5.340.000
Đặng Thị Thu Nga	Kế toán trưởng	273.600.000	40.220.000

Ghi chú: Ông Nguyễn Dương Long được hưởng lương, phụ cấp và tiền thưởng theo quy định đối với chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 14/11/2014.

- c. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có.
- d. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.
- e. Việc thực hiện các quy định về quản trị PC3-INVEST: Công tác quản trị của PC3-INVEST có nhiều tiến bộ, tiếp tục ổn định, đã tiết kiệm được chi phí hoạt động. CBCNV tự giác, cố gắng phấn đấu vì nhiệm vụ chung của PC3-INVEST. Nhiều cá nhân đã có đóng góp thiết thực bằng những giải pháp hợp lý hóa quá trình sản xuất, tăng hiệu quả lao động

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC phát hành số:202/2015/BCKT-AAC ngày 10/03/2015: *“Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.*

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán và kiểm toán được chi tiết tại đường dẫn http://pc3invest.vn/news/view/bao_cao_tai_chinh_nam_2014_da_kiem_toan.html, cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.439.781.391	50.620.539.164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.129.031.870	27.159.497.298
1. Tiền	111		1.629.031.870	318.327.058
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.500.000.000	26.841.170.240
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.745.568.487	11.887.110.194
1. Phải thu khách hàng	131		10.100.982.815	8.648.915.077
2. Trả trước cho người bán	132		11.468.658.294	2.949.160.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	195.927.378	309.035.117
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(20.000.000)	(20.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		7.204.388.634	6.975.141.296
1. Hàng tồn kho	141	7	7.204.388.634	6.975.141.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.360.792.400	4.598.790.376
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.181.838.805	4.565.080.009
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	27.581.090	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	151.372.505	33.710.367
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		278.527.589.888	281.873.961.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		278.317.757.985	281.741.431.751
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	236.158.693.459	243.546.022.698
- Nguyên giá	222		304.462.093.454	300.283.871.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.303.399.995)	(56.737.848.692)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.333.653)	(33.333.653)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	42.159.064.526	38.195.409.053
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		209.831.903	132.529.371
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	209.831.903	132.529.371
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		351.967.371.279	332.494.500.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		63.933.574.040	80.770.272.143
I. Nợ ngắn hạn	310		27.147.859.754	29.240.526.107
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	14.714.285.714	17.176.582.012
2. Phải trả người bán	312		4.202.607.529	5.846.713.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.353.145.464	1.555.765.192
4. Phải trả người lao động	315		3.398.510.134	2.799.731.994
5. Chi phí phải trả	316	16	970.998.989	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	2.134.099.167	2.393.351.770
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(625.787.243)	(531.618.612)
II. Nợ dài hạn	330		36.785.714.286	51.529.746.036
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	36.785.714.286	51.529.746.036
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.033.797.239	251.724.228.143
I. Vốn chủ sở hữu	410		288.033.797.239	251.724.228.143
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	271.467.070.000	243.467.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	-	(495.570.694)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	131.301.456	131.301.456
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	16.470.425.783	8.656.427.381
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		351.967.371.279	332.494.500.286


Tổng Giám đốc
Nguyễn Lương Minh
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu



Lê Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	49.614.553.380	45.733.773.750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	49.614.553.380	45.733.773.750
4. Giá vốn hàng bán	11	21	21.835.690.613	18.023.579.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		27.778.862.767	27.710.194.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.903.575.106	1.815.246.725
7. Chi phí tài chính	22	23	7.364.412.329	10.814.362.912
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.856.466.712	10.434.618.297
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.756.951.515	4.609.586.416
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.561.074.029	14.101.492.070
11. Thu nhập khác	31	24	88.909.098	263.384.160
12. Chi phí khác	32	25	184.361.933	617.767.957
13. Lợi nhuận khác	40		(95.452.835)	(354.383.797)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	16.465.621.194	13.747.108.273
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	854.801.423	7.272.727
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	15.610.819.771	13.739.835.546
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	612	598



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	53.123.940.980	47.959.197.422
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(12.273.300.655)	(12.656.146.077)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.576.839.825)	(5.974.326.942)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.730.128.154)	(11.491.505.200)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(441.776.123)	(138.494.690)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.960.269.376	1.345.273.194
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.058.135.912)	(1.688.471.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.004.029.687	17.355.526.232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(19.776.009.682)	(29.472.662.523)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	29.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.878.704.303	2.150.564.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.897.305.379)	(27.293.007.048)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	26.705.858.982	18.141.291.236
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.200.000.000	15.850.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.406.328.048)	(35.026.582.012)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.636.720.670)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.862.810.264	(1.035.290.776)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.969.534.572	(10.972.771.592)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.159.497.298	38.132.268.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.129.031.870	27.159.497.298



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng
Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng
Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp
Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kết bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch
Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;

- Khai thác thủy sản nội địa
Chi tiết: Khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính mà chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư chưa phân bổ được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính, thời gian phân bổ theo số năm còn lại kể từ ngày Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 có hiệu lực thi hành.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc hàng tồn kho là các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án Thủy điện được tính theo phương pháp thực tế đích danh; Giá gốc các hàng tồn kho khác tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăkpone thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

Đã hết khấu hao

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục

đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện, dịch vụ tư vấn thiết kế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăkpone, Tỉnh Kon Tum: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), trong đó được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính.
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	123.973.669	19.653.150
Tiền gửi ngân hàng	1.505.058.201	298.673.908
Các khoản tương đương tiền	37.500.000.000	26.841.170.240
Cộng	39.129.031.870	27.159.497.298

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu khác	195.927.378	309.035.117
- <i>Lãi dự thu</i>	125.441.667	100.570.864
- <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10</i>	20.964.000	137.534.892
- <i>Phải thu khác</i>	49.521.711	70.929.361
Cộng	195.927.378	309.035.117

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.204.388.634	6.975.141.296
- <i>Nguyên liệu, vật liệu tồn kho</i>	1.035.557.137	1.180.214.261
- <i>Vật tư, thiết bị giao thầu chờ lắp đặt</i>	6.168.831.497	5.794.927.035
Cộng	7.204.388.634	6.975.141.296

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế TNCN nộp thừa	27.581.090	-
Cộng	27.581.090	-

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	146.822.505	29.160.367
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.550.000	4.550.000
Cộng	151.372.505	33.710.367

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	170.430.330.567	113.745.720.573	15.815.108.737	292.711.513	300.283.871.390
XDCB hoàn thành	3.875.808.798	302.413.266	-	-	4.178.222.064
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	304.462.093.454
Khấu hao					
Số đầu năm	17.333.390.733	33.671.826.946	5.446.427.849	286.203.164	56.737.848.692
Trình bày lại	265.155.564	(265.155.564)	-	-	-
K/hao trong năm	6.182.788.690	4.978.267.605	397.986.659	6.508.349	11.565.551.303
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	23.781.334.987	38.384.938.987	5.844.414.508	292.711.513	68.303.399.995
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	153.096.939.834	80.073.893.627	10.368.680.888	6.508.349	243.546.022.698
Số cuối năm	150.524.804.378	75.663.194.852	9.970.694.229	-	236.158.693.459

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 2.067.361.517 đồng.

Giá trị tài sản cố định đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2014 là 76.348.700 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2014 là 187.187.205.051 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	33.333.653	33.333.653
Khấu hao		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Tăng trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	33.333.653	33.333.653
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 33.333.653 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình thủy điện Đăkpone - Hồ B	83.315.455	249.375.091
Công trình thủy điện Đăkrông 1	39.175.500.119	35.045.785.010
Công trình thủy điện Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
Cộng	42.159.064.526	38.195.409.053

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	209.831.903	132.529.371
Cộng	209.831.903	132.529.371

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	14.714.285.714	17.176.582.012
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	-	17.176.582.012
- CN Thành phố Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	14.714.285.714	-
Cộng	14.714.285.714	17.176.582.012

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	885.804.218	754.089.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.025.300	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.500.000
Thuế tài nguyên	592.926.146	253.161.794
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	461.389.800	544.014.200
Cộng	2.353.145.464	1.555.765.192

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước khối lượng hoàn thành Sông Đà 10 - gói 2.1 Hồ B	754.472.162	-
Trích trước CP đồng phục 2014	172.774.000	-
Chi phí phải trả khác	43.752.827	-
Cộng	970.998.989	-

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	-	22.170.431
Bảo hiểm xã hội	8.213.648	44.135.947
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.125.885.519	2.327.045.392
- <i>TCT Điện lực Miền Trung</i>	46.305.863	46.305.863
- <i>Cổ tức phải trả</i>	667.279.330	-
- <i>Công ty Bảo hiểm BIDV</i>	50.110.160	50.110.160
- <i>Lãi vay phải trả</i>	1.179.393.379	2.053.054.821
- <i>PJICO Huế</i>	50.000.000	50.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	132.796.787	127.574.548
Cộng	2.134.099.167	2.393.351.770

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	36.785.714.286	51.529.746.036
- <i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng</i>	-	51.529.746.036
- <i>CN Thành phố Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (*)</i>	36.785.714.286	-
Cộng	36.785.714.286	51.529.746.036

(*) Vay dài hạn tại Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng – Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực theo Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 08/2014/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014:

- Số tiền vay: 51.500.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 10/10/2014).
- Thời hạn ân hạn gốc: Không ân hạn.
- Lãi suất trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 04 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), + biên độ lãi suất là 2,5%/năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,3%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Tái tài trợ tiểu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A – Đăk Pôn thuộc dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Pôn tại Xã Măng Cảnh và Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tiểu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A – Đăk Pôn công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đăk Pôn tại Xã Măng Cảnh và Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum (Bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2014/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014 được ký giữa Bên thế chấp là Bên vay và Bên nhận thế chấp là Bên cho vay.

- Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tiêu dự án Nhà máy thủy điện hồ A – Đắk Pône công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đắk Pône đã được PC3I và FC cùng định giá thời điểm 30/09/2014 là 190.231.864.358 đồng (Chi tiết theo biên bản định giá số 10/2014 ngày 10/10/2014 được ký bởi bên nhận đảm bảo và bên đảm bảo).

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	222.641.070.000	(35.000.000)	(851.484.154)	131.301.456	(5.083.408.165)	216.802.479.137
Tăng trong năm	20.826.000.000	-	394.304.755	-	13.739.835.546	34.960.140.301
Giảm trong năm	-	-	38.391.295	-	-	38.391.295
Số dư tại 31/12/2013	243.467.070.000	(35.000.000)	(495.570.694)	131.301.456	8.656.427.381	251.724.228.143
Số dư tại 01/01/2014	243.467.070.000	(35.000.000)	(495.570.694)	131.301.456	8.656.427.381	251.724.228.143
Tăng trong năm	28.000.000.000	-	-	-	15.610.819.771	43.610.819.771
Giảm trong năm	-	-	(495.570.694)	-	7.796.821.369	7.301.250.675
Số dư tại 31/12/2014	271.467.070.000	(35.000.000)	-	131.301.456	16.470.425.783	288.033.797.239

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400599162 điều chỉnh lần 04 vào ngày 22/08/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là 600 tỷ đồng. Nghị quyết số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2014 của Đại hội cổ đông đã thống nhất kế hoạch huy động vốn năm 2014 là 28 tỷ đồng, thời gian phát hành bắt đầu từ tháng 07/2014. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn theo đúng kế hoạch của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	197.900.000.000	172.900.000.000
Các cổ đông khác	73.567.070.000	70.567.070.000
Cộng	271.467.070.000	243.467.070.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.146.707	24.346.707
- Cổ phiếu thường	27.146.707	24.346.707
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.146.707	24.346.707
- Cổ phiếu thường	27.146.707	24.346.707
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.656.427.381	(5.083.408.165)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.610.819.771	13.739.835.546
Phân phối lợi nhuận	7.796.821.369	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	7.796.821.369	-
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	60.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	432.821.369	-
- Chia cổ tức	7.304.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.470.425.783	8.656.427.381

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 06 năm 2014.

e. Cổ tức

Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2014. Theo đó, tỷ lệ cổ tức là 3%/vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2013, thực hiện chi trả từ ngày 26/08/2014.

20. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	49.614.553.380	45.733.773.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.614.553.380	45.733.773.750

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn điện thương phẩm	21.835.690.613	18.023.579.077
Cộng	21.835.690.613	18.023.579.077

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.903.575.106	1.799.535.430
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	15.711.295
Cộng	1.903.575.106	1.815.246.725

23. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	6.856.466.712	10.434.618.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động XD CB	495.570.694	355.913.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.374.923	23.831.155
Cộng	7.364.412.329	10.814.362.912

24. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	29.090.909
Tiền vận chuyển xi măng	-	125.031.720
Bán hồ sơ thầu	88.909.098	-
Thu nhập bán CERS và VERs (khí thải CDM)	-	95.594.759
Thu nhập khác	-	13.666.772
Cộng	88.909.098	263.384.160

25. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	163.235.160
Phân bổ chi phí xử lý sạt lở	-	312.707.910
Chi phí bán hồ sơ thầu	88.909.098	-
Chi phí bán CERS và VERs (khí thải CDM)	2.650.000	9.689.691
Chi phí vận chuyển xi măng	-	125.031.720
Chi phí khác	92.802.835	7.103.476
Cộng	184.361.933	617.767.957

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.465.621.194	13.747.108.273
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	16.465.621.194	13.718.017.364
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	29.090.909
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	630.407.258	222.585.189
Điều chỉnh tăng	630.407.258	222.585.189
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	256.500.000	163.235.160
- Chi phí học tập kinh nghiệm	-	41.400.000
- Chi phí không hợp lý	373.907.258	17.950.029
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	17.096.028.452	13.969.693.462
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	17.096.028.452	13.940.602.553
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	29.090.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.709.602.845	1.401.332.982
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	1.709.602.845	1.394.060.255
- Thuế TNDN từ hoạt động khác	-	7.272.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	854.801.422	1.394.060.255
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	854.801.423	7.272.727
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.610.819.771	13.739.835.546

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.610.819.771	13.739.835.546
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.610.819.771	13.739.835.546
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.507.529	22.959.931
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	612	598

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	365.033.858	214.017.303
Chi phí nhân công	6.666.281.024	6.187.759.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.559.513.879	10.009.272.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	601.666.443	1.678.167.263
Chi phí khác bằng tiền	8.400.146.924	4.543.949.427
Cộng	27.592.642.128	22.633.165.493

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Nợ phải trả tài chính (USD)	57.557,78	57.557,78

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản phải trả nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	14.714.285.714	36.785.714.286	51.500.000.000
Phải trả người bán	4.202.607.529	-	4.202.607.529
Chi phí phải trả	970.998.989	-	970.998.989
Phải trả khác	2.125.885.519	-	2.125.885.519
Cộng	22.013.777.751	36.785.714.286	58.799.492.037

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	17.176.582.012	51.529.746.036	68.706.328.048
Phải trả người bán	5.846.713.751	-	5.846.713.751
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	2.327.045.392	-	2.327.045.392
Cộng	25.350.341.155	51.529.746.036	76.880.087.191

Ban Tổng Giám đốc cho rằng trong ngắn hạn, Công ty không có rủi ro thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.129.031.870	-	39.129.031.870
Phải thu khách hàng	10.100.982.815	-	10.100.982.815
Phải thu khác	195.927.378	-	195.927.378
Tài sản tài chính khác	4.550.000	-	4.550.000
Cộng	49.430.492.063	-	49.430.492.063

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.159.497.298	-	27.159.497.298
Phải thu khách hàng	8.648.915.077	-	8.648.915.077
Phải thu khác	309.035.117	-	309.035.117
Tài sản tài chính khác	4.550.000	-	4.550.000
Cộng	36.121.997.492	-	36.121.997.492

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh

cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động theo một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Cty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Góp vốn	25.000.000.000	20.000.000.000
		Doanh thu bán điện	49.614.553.380	45.733.773.750

b. Số dư với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng Cty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Phải trả khác	46.305.863	46.305.863
		Phải thu khách hàng	10.100.982.815	8.648.915.077

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu



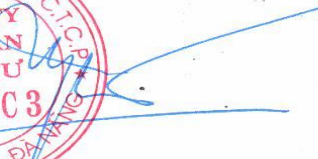
Lê Thị Xuân Hương

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như điều 3; 
- Lưu P1, P5, đăng web



Nguyễn Lương Minh